

Bản án số: 22/2026/HS-PT

Ngày: 28 - 01 - 2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: bà Trần Thị Kim Liên

 ông Đinh Phước Hòa

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thúy Kiều, Thẩm tra viên.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Trần Việt Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2026, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng kết nối điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 121/2025/TLPT-HS ngày 24 tháng 9 năm 2025 đối với bị cáo Đặng Thanh B và đồng phạm; do có kháng cáo của các bị cáo và kháng nghị của Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Đà Nẵng đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 99/2025/HS-ST ngày 12-8-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Bị cáo bị kháng nghị:

Đặng Thanh B, sinh ngày 06 tháng 4 năm 1980; tại tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk). Nơi cư trú: P, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là P, phường B, tỉnh Đắk Lắk); giới tính: nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; con ông: Đặng Hồng B1, sinh năm 1936 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1945; có vợ Nguyễn Thị Kim Q, sinh năm 1977 (đã ly hôn); hiện sống chung như vợ chồng với Phạm Thị Kim T, sinh năm 1980 và 02 con, lớn sinh năm 2007, nhỏ sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: không; tạm giam từ ngày 28/8/2024 đến nay tại Phân trại tạm giam khu vực 6 – Trại tạm giam số 2 tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Huỳnh Kim H, sinh ngày 11 tháng 8 năm 1981; tại tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk). Nơi cư trú: khu phố N, Phường A, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là Khu phố N, phường T, tỉnh Đắk Lắk); giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: lái xe; trình độ văn hoá (học vấn): 4/12; con ông Huỳnh Thị S (chết) và bà Lê Thị T1, sinh năm 1944; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại; vắng mặt.

2. Nguyễn Văn N, sinh ngày 27 tháng 12 năm 1984; tại tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk). Nơi cư trú: khu phố T, Phường B, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố T, phường T, tỉnh Đắk Lắk); giới tính: nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: lái xe; trình độ văn hoá (học vấn): 5/12; con ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1946 và bà Lê Thị Đ, sinh năm 1953; có vợ Hồ Đình Nha Đ1, sinh năm 1987 và 02 con, lớn sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

3. Ngô Tấn L, sinh ngày 10 tháng 10 năm 1994; tại tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk). Nơi cư trú: P, xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là P, phường B, tỉnh Đắk Lắk); giới tính: nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: lái xe; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; con ông Ngô Tấn H1, sinh năm 1970 và bà Bùi Thị N1, sinh năm 1972; có vợ Dương Thị H2, sinh năm 1995 và 02 con, lớn sinh năm 2019 và nhỏ sinh năm 2023; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại; vắng mặt.

4. Nguyễn Văn L1, sinh ngày 26 tháng 9 năm 1978; tại tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk). Nơi cư trú: C P, Phường A, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là C P, phường T, tỉnh Đắk Lắk); giới tính: nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: lái xe; trình độ văn hoá (học vấn): 8/12; con ông Nguyễn H3, sinh 1946 và bà Nguyễn Thị L2, sinh 1954; có vợ Nguyễn Thị Ngọc T3, sinh năm 1983 và 01 con, sinh năm 2023; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

5. Ngô Minh H4, sinh ngày 15 tháng 01 năm 1980; tại tỉnh Phú Yên (Nay là tỉnh Đắk Lắk). Nơi cư trú: khu phố L, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên; (nay là khu phố L, phường B, tỉnh Đắk Lắk); giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: hiện là nhân viên Ban quản lý đầu tư , xây dựng và phát triển quỹ đất phường T; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; con ông Ngô Minh T4, sinh năm 1950 và bà Trần Thị Tuyết V, sinh năm 1950; có vợ Huỳnh Thị Thu V1, sinh năm 1983 và 01 con, sinh năm 2006; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

6. Nguyễn Trọng T5, sinh ngày 18 tháng 01 năm 1966; tại tỉnh Phú Yên (Nay là tỉnh Đắk Lắk). Nơi cư trú: A Đ, Phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên (Nay là A Đ, phường T, tỉnh Đắk Lắk); giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: hiện là Chủ tịch Hội Nông dân phường T; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; con ông Nguyễn Hữu C (chết) và bà Nguyễn Thị K (chết); có vợ Nguyễn Thị Như N2, sinh năm 1977 và 02 con, lớn sinh năm 1996, nhỏ sinh năm 2003; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Đặng Thanh B:* Luật sư Nguyễn Duy N3 và Luật sư Nguyễn Thị Bích H5 - Công ty L3 thuộc Đoàn Luật sư H7; địa chỉ: P Khu V, ngõ A T, phường P, Thành phố Hà Nội; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Trọng T5:* Luật sư Ngô Thiên P- Văn phòng L4 - thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: Số D N, phường T, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo hồ sơ và Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Hành vi hủy hoại rừng:

Rừng trồng phi lao tại khoảnh 1 tiểu khu B thuộc thôn L, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên do Hợp tác xã N5 Phường 9 (gọi tắt là Hợp tác xã) quản lý từ năm 1980 đến nay theo Quyết định số 104/QĐ-UB, ngày 08/9/1980 của UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên (Nay là tỉnh Đắk Lắk). Hợp tác xã phân công tổ bảo vệ tiến hành tuần tra, bảo vệ các khu vực trồng cây phi lao.

Từ tháng 4/2014 đến năm 2015, Đặng Thanh B nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 05 thửa đất ở thôn L, xã B, thành phố T, xây dựng nhà hàng Đ3 trên 05 thửa đất này và bắt đầu chiếm một phần diện tích đất trồng ở phía Đông nhà hàng Đ3, tiếp giáp rừng trồng cây phi lao thuộc khoảnh 1 tiểu khu B do Hợp tác xã quản lý để trồng cây và chăn nuôi gia súc. Khoảng giữa năm 2015, B sử dụng gỗ, ván ép, trồng cây, hoa bao quanh làm hàng rào bao chiếm toàn bộ diện tích 25.700 m² (gọi là khu đất phía Bắc) không cho ai vào nếu chưa có sự đồng ý của B.

Đầu năm 2016, B cho Trần Ngọc N4 chặt hạ cây phi lao trong khu đất phía Bắc mà B chiếm. N4 sử dụng cưa máy, cưa tay, rựa, búa rìu chặt hạ cây phi lao trong khu đất phía Bắc, vận chuyển về trại của N4 để hầm than bán. Sau đó, B tiếp tục bao chiếm 21.600m² đất rừng phi lao tiếp giáp phía Nam của khu đất phía Bắc (gọi là khu đất phía Nam) do Hợp tác xã quản lý rồi N4 bắt đầu chặt hạ cây phi lao trong khu đất này để hầm than. Đến tháng 11/2023, N4 đã chặt hạ toàn bộ rừng trồng cây phi lao trong 02 khu đất mà B chiếm, N4 chặt hạ cây phi lao đến đâu thì B trồng cây, xây dựng công trình đến đó.

Kết luận giám định số 10/2024-KL-TCGD ngày 20/3/2024, Công văn số 34/TV&PTLN ngày 01/7/2024, Công văn số 09/TV&PTLN ngày 11/02/2025 của Trung tâm T8, Kết luận định giá tài sản số 26/KL-HĐĐGTS ngày 24/9/2024 và Công văn số 16/HĐĐG ngày 20/02/2025 của Hội đồng định giá thường xuyên tỉnh Phú Yên kết luận:

- Trạng thái rừng tại thời điểm trước khi rừng bị khai thác là rừng gỗ trồng đất cát, loài cây phi lao, trồng năm 1998.

- Tổng diện tích rừng trồng bị mất đến ngày 22/01/2024 là: 31.280,67m².

- Thời điểm bị tác động là sau tháng 5/2013, trong đó: Từ tháng 5/2013 đến tháng 4/2014 là 1.453,87 m²; Từ tháng 4/2014 đến tháng 3/2015 là 1.279,15 m²; Từ tháng 3/2015 đến tháng 3/2016 là 705,48 m²; Từ tháng 3/2016 đến tháng 5/2017 tại vị trí giám định có phát hiện tác động làm suy giảm về mật độ và trữ lượng, nằm rải rác ở một số vị trí khác nhau nên không thể tính được diện tích thiệt hại; Từ tháng 5/2017 đến tháng 2/2018 là 718,23 m², có diện tích rừng trồng khai thác tĩa thưa tận thu cây gây đổ do bão số 12 năm 2017; Từ tháng 2/2018 đến tháng 7/2018 là 2.729,17 m²; Từ tháng 7/2018 đến tháng 4/2019 là 10.946,02 m², trong đó từ 07/2018 đến ngày 13/01/2019 là 6.734,69m²; từ ngày 14/01/2019 đến tháng 4/2019 là 4.211,33m², có giá trị 154.104.356 đồng; Từ tháng 4/2019 đến tháng 7/2020 là 7.587,69 m², có giá trị 277.640.185 đồng; Từ tháng 7/2020 đến tháng

8/2021 là 629,92 m², có giá trị 23.907.637 đồng; Từ tháng 8/2021 đến tháng 8/2022 là 2.979,24 m², có giá trị 41.369.174 đồng; Từ tháng 8/2022 đến tháng 11/2023 là 2.251,90 m², có giá trị 32.533.292 đồng (trong đó: từ tháng 8/2022 đến ngày 28/4/2023 là 1.087,0m², có giá trị 15.703.934 đồng, từ ngày 28/4/2023 đến 11/2023 là 1.164,9m², có giá trị 16.829.359 đồng). Đối với diện tích rừng còn lại bị chặt hạ từ tháng 5/2013 đến ngày 13/01/2019 không xác định được thiệt hại.

- Thời điểm vị trí giám định bị tác động không còn rừng là tháng 11/2023.
- Loại rừng tại vị trí giám định: rừng sản xuất.
- Không có đủ căn cứ để xác định thiệt hại môi trường rừng.

Như vậy, từ năm 2016 đến tháng 11/2023, Đặng Thanh B cho Trần Ngọc N4 chặt hạ 27.842,17 m² diện tích rừng trồng phi lao, chức năng rừng sản xuất, trong đó 17.660,08m² chặt hạ từ ngày 14/01/2019 đến tháng 11/2023 có giá trị là 529.554.644 đồng.

2. Hành vi vi phạm quy định về khai thác tài nguyên:

Khoảng tháng 02/2018, B thuê Huỳnh Khắc D1, là Giám đốc Công ty TNHH T9 móng, san gạt cát và đào hố để xây nhà, trồng cây trong khu đất phía Bắc mà B chiếm. D1 bảo Huỳnh Thanh T6 (là em ruột của D1) sử dụng xe đào để thực hiện. Sau đó, B thuê và chỉ dẫn D1, T6 sử dụng xe đào, xe ben của Duy mức, chở cát trong khu đất mà B chiếm san lấp tại nhiều vị trí tạo mặt bằng trong khu đất phía Bắc rồi B trồng cây cảnh, cây cổ thụ với số lượng lớn; xây dựng các công trình; đào mức cát trong khu đất làm bầu cây cho B chở đi bán.

Khoảng giữa năm 2020, B cho phép D1 khai thác cát tại nhiều vị trí trong 02 khu đất mà B chiếm để D1 chở đi bán. Từ khoảng cuối năm 2020 đến tháng 12/2023, D1 thuê Huỳnh Thanh T6, Ngô Tấn L luân phiên điều khiển 03 xe đào mức cát trong 02 khu đất mà B chiếm đổ lên 03 xe ô tô tải 78C-028.22, 78C-019.69, 78C-069.59 do Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn N và Huỳnh Kim H điều khiển chở đi bán và chở đến các địa điểm theo yêu cầu của B để trồng cây. Hoạt động khai thác cát diễn ra cả ngày lẫn đêm, dưới sự chỉ dẫn của B. Ngày 21/01/2024, B3 đưa tin việc khai thác cát không phép tại khu đất B chiếm. Ngày 22/01/2024, UBND thành phố T tiến hành kiểm tra và báo cáo vụ việc cho Cơ quan công an.

Kết luận giám định tư pháp số 99/KLGD-ĐCTTB ngày 10/5/2024 của Liên đoàn địa chất T10 thuộc Cục Đ4 kết luận:

- Loại khoáng sản đã bị mất: cát thạch anh hạt nhỏ - mịn, màu trắng xám, phốt vàng.

- Các lĩnh vực sử dụng: đáp ứng đủ điều kiện cho xây dựng như xây nhà, xây dựng các công trình ngoài nhà (vữa xây, tô); chế tạo bê tông cấp B15 đến B25 và vữa mác M7,5.

- Khối lượng khoáng sản đã bị khai thác “mất” là **39.130m³**.

- Nguyên nhân khoáng sản đã bị mất: là do tác động khai thác, vận chuyển của con người.

- Thời gian con người tác động khai thác, vận chuyển khoáng sản cát: Bắt đầu có dấu hiệu tác động khai thác từ tháng 2 năm 2018 và kết thúc khai thác vào tháng 12 năm 2023.

Ngày 26/6/2024, 05/12/2024 Liên đoàn địa chất T10 có Công văn số 419, số 856 xác định có 07 diện tích có tác động khai thác (M1, M2, M3, M4, M5, M7, M8); Kết luận định giá tài sản số 19/KL-HĐĐGTS ngày 11/7/20024 và Công văn số 01/HĐĐG ngày 08/01/2025 của Hội đồng định giá thường xuyên tỉnh Phú Yên kết luận giá trị cát xây tại từng vị trí, cụ thể như sau:

- Moong M1 (vị trí 1): diện tích bị tác động 2.124m², khối lượng bị khai thác là 5.801m³ cát, thời gian bị tác động từ tháng 4/2021 đến tháng 4/2022, có giá trị 632.831.090 đồng.

- Moong M2 (vị trí 2): diện tích bị tác động 1.933m², khối lượng bị khai thác là 3.373m³ cát, thời gian bị tác động từ tháng 7/2021 đến tháng 4/2022, có giá trị 367.960.570 đồng.

- Moong M3 (vị trí 3): diện tích bị tác động 311m², khối lượng bị khai thác là 933m³ cát, thời gian bị tác động khai thác trong tháng 3/2023, có giá trị 158.610.000 đồng.

- Moong M4 (vị trí 4): diện tích bị tác động 3.580m², khối lượng bị khai thác là 13.695m³ cát, thời gian bị tác động từ tháng 02/2018 đến tháng 12/2023, có giá trị 1.493.987.550 đồng.

- Moong M5 (vị trí 5): diện tích bị tác động 160m², khối lượng bị khai thác là 184m³ cát, thời gian bị tác động từ tháng 4/2022 đến tháng 3/2023, có giá trị 27.600.000 đồng.

- Moong M7 (vị trí 7): diện tích bị tác động 396m², khối lượng bị khai thác là 1.269m³ cát, thời gian bị tác động từ tháng 4/2021 đến tháng 12/2021, có giá trị 138.435.210 đồng.

- Moong M8 (vị trí 8): diện tích bị tác động 7.978m², khối lượng bị khai thác là 13.874m³ cát, thời gian bị tác động từ tháng 4/2022 đến tháng 12/2023, có giá trị 2.081.100.000 đồng.

Trong đó, Đặng Thanh B, Huỳnh Khắc D1 và Huỳnh Thanh T6 cùng thống nhất khai thác cát không phép từ tháng 2/2018 đến tháng 12/2023 tại 7 vị trí trên, với tổng khối lượng 39.129 m³, trị giá 4.900.524.420 đồng. Nguyễn Văn N, Huỳnh Kim H tham gia giúp sức cho Huỳnh Khắc D1 khai thác cát không phép từ năm 2021 đến tháng 12/2023, tại các vị trí M1, M7, M8 và một phần M4, với tổng khối lượng 25.984 m³, trị giá 3.402.179.900 đồng. Ngô Tấn L giúp sức cho D1 khai thác cát không phép từ 4/2022 đến tháng 12/2023 tại vị trí M8, với khối lượng 13.874 m³, trị giá 2.081.100.000 đồng. Nguyễn Văn L1 giúp sức cho D1 khai thác cát không phép từ năm 2021 đến tháng 6/2022 tại vị trí M1, M7 và một phần M4, với khối lượng 7.790 m³, trị giá 849.811.100 đồng.

3. Hành vi Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng:

- UBND xã B là cơ quan có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn; tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; phát hiện và thực hiện các giải pháp ngăn chặn hoạt động khai thác khoáng sản trái phép ngay sau khi phát hiện; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản đến từng người dân, theo quy định tại khoản 3 Điều 16; khoản 3 Điều 18 Luật Khoáng sản; khoản 3 Điều 17 Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29/12/2016 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật khoáng sản.

Ngô Minh H4 là Phó Chủ tịch UBND xã B, từ ngày 22/10/2021 đến ngày 22/10/2024, được phân công phụ trách lĩnh vực khoáng sản và là Tổ trưởng tổ kiểm tra, bảo vệ khoáng sản thôn L, xã B, có nhiệm vụ "phân công thành viên thường xuyên kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về khoáng sản". Nhưng quá trình thực hiện nhiệm vụ, H4 không lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức tuần tra, kiểm tra, bảo vệ khoáng sản trên địa bàn xã, mặc dù Chủ tịch UBND xã đã có nhiều văn bản chỉ đạo. Ngày 12/9/2023, H4 đến khu đất mà B lấn chiếm tại khoảnh 1 tiểu khu B thấy có hành vi khai thác cát không phép nhưng không tổ chức lực lượng ngăn chặn, xử lý vi phạm, dẫn đến B và đồng phạm tiếp tục khai thác cát không phép, gây thiệt hại tài sản Nhà nước. Qua điều tra xác định H4 phải chịu trách nhiệm trong thời gian từ tháng 10/2021 đến tháng 12/2023 tại các vị trí M3, M5, M8, với khối lượng 14,991m³, trị giá 2.267.310.000 đồng. Các vị trí còn lại do không tách được giá trị cát mất theo tháng nên không tính được thiệt hại.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố thành phố T, là cơ quan có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn; tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ khoáng sản; huy động các lực lượng trên địa bàn tiến hành giải tỏa, ngăn chặn hoạt động khai thác khoáng sản trái phép ngay sau khi phát hiện, theo quy định tại Điều 16, Điều 18 Luật khoáng sản; khoản 2 Điều 17 Nghị định 158/2016/NĐ-CP, ngày 29/11/2016 của Chính phủ; Chương VII Quyết định số 2275/QĐ-UBND, ngày 20/11/2017 của UBND tỉnh P; Điều 2 Chương I của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND ngày 29/11/2016 và khoản 6 Điều 2 Chương I của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND thành phố T quy định chức năng, nhiệm vụ của Phòng T.

Nguyễn Trọng T5 là Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, phụ trách lĩnh vực khoáng sản, Tổ trưởng tổ kiểm tra của UBND thành phố T. Từ tháng 04/2021 đến tháng 8/2022 khi được phân công đi kiểm tra khu đất của B, phát hiện có hành vi khai thác cát không phép nhưng không lập biên bản vi phạm hành chính, không chỉ đạo ngăn chặn và tạm giữ phương tiện khai thác cát không phép của Huỳnh Khắc D1 để xử lý theo luật định; không tham mưu người có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm của B. Sau đó, khi đã bàn giao cho Phó Trưởng phòng phụ trách lĩnh vực khoáng sản, T5 cũng không chỉ đạo, đôn đốc cán bộ cấp dưới, UBND xã B thực hiện các biện pháp ngăn chặn, xử lý, bảo vệ khoáng sản theo quy định. Qua điều tra xác định T5 phải chịu trách nhiệm trong thời gian từ tháng 4/2021 đến tháng 8/2022 tại các vị trí M1, M2, M7, với khối lượng 10.443m³, trị giá 1.139.226.870 đồng. Các vị trí còn lại do không tách được giá trị cát mất theo tháng nên không tính được thiệt hại.

- Hợp tác xã N5 Kinh doanh tổng hợp 2 Phường I, là chủ rừng trồng phi lao tại khoảnh 1 tiểu khu B thuộc thôn L, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có trách nhiệm bảo vệ rừng của mình; xây dựng và thực hiện phương án, biện pháp bảo vệ hệ sinh thái rừng; phòng, chống chặt phá rừng; trực tiếp quản lý, chỉ đạo hoạt động đối với lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; phối hợp với kiểm lâm và các lực lượng khác trên địa bàn để bảo vệ rừng, theo quy định tại Điều 37, khoản 1 Điều 68 Luật bảo vệ và Phát triển rừng; Điều 41, khoản 2 Điều 80 Luật Lâm nghiệp;

khoản 1 Điều 50 Nghị định số 26/2006/ND-CP, ngày 03/3/2006 của Chính phủ; Điều 6 Quyết định số 49/2016/QĐ-TTg ngày 01/11/2016 của Chính phủ; Điều 17 Nghị định số 01/2019/NĐ-CP, ngày 01/01/2019 của Chính phủ.

Trần Đình Q1 là Giám đốc Hợp tác xã từ năm 1990 đến ngày 28/4/2023, có trách nhiệm bảo vệ rừng, phòng, chống chặt phá rừng do mình quản lý, nhưng quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, không quán triệt các văn bản pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ rừng cho tổ tuần tra, bảo vệ rừng; nhiều lần được thành viên tổ tuần tra báo cáo vụ việc Đặng Thanh B cùng đồng phạm thực hiện hành vi chặt phá rừng phi lao nhưng Q1 không chỉ đạo lập biên bản ban đầu, không tổ chức lực lượng bảo vệ hiện trường, không báo cáo cho Hạt kiểm lâm thành phố T và UBND xã B biết để phối hợp xử lý, dẫn đến rừng phi lao bị chặt phá, gây thiệt hại tài sản nhà nước. Qua điều tra xác định diện tích rừng bị chặt phá từ 14/01/2019 đến ngày 28/4/2023 là 16.495,18m², có giá trị 512.725.286 đồng.

[2] Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 99/2025/HS-ST ngày 12-8-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Tuyên bố:

+ Bị cáo Đặng Thanh B phạm tội “*Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên*” và tội “*Hủy hoại rừng*”;

+ Các bị cáo Nguyễn Văn N, Huỳnh Kim H, Ngô Tấn L, Nguyễn Văn L1 phạm tội “*Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên*” ;

+ Các bị cáo Ngô Minh H4, Nguyễn Trọng T5 phạm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”.

1. Hình phạt:

- Áp dụng Điểm b Khoản 2, Khoản 3 Điều 227; Điểm đ Khoản 2, Khoản 4 Điều 243; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54; Điều 55 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Đặng Thanh B; phạt:

1.1. Bị cáo Đặng Thanh B - 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng tù về tội “*Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên*”; 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng tù về tội “*Hủy hoại rừng*”.

Phạt bổ sung: Bị cáo Đặng Thanh B 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) về tội “*Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên*”; 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) về tội “*Hủy hoại rừng*”.

Buộc bị cáo Đặng Thanh B chấp hành hình phạt chung của 02 tội là: 02 (Hai) năm 06 (S1) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 28/8/2024.

Buộc bị cáo Đặng Thanh B chấp hành chung hình phạt bổ sung của 02 tội là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

- Áp dụng Điểm b Khoản 2, Khoản 3 Điều 227; Điểm b, s Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Văn N, Huỳnh Kim H6, Ngô Tấn L; thêm điểm t, khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Văn N, Huỳnh Kim H; phạt:

1.2. Bị cáo Nguyễn Văn N - 09 (C1) tháng tù về tội “*Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên*”, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Phạt bổ sung: Bị cáo Nguyễn Văn N 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

1.3. Bị cáo Huỳnh Kim H - 09 (C1) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên”, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Phạt bổ sung: Bị cáo Huỳnh Kim H 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

1.4. Bị cáo Ngô Tấn L - 09 (C1) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên”, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Phạt bổ sung: Bị cáo Ngô Tấn L 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

- Áp dụng Điểm b, Khoản 1 Điều 227; Điểm b, s, i Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với Nguyễn Văn L1; phạt:

1.5. Bị cáo Nguyễn Văn L1 - 06 (S1) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Phạt bổ sung: Bị cáo Nguyễn Văn L1 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

- Áp dụng Điểm c, Khoản 3 Điều 360; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với Ngô Minh H4; phạt:

1.6. Bị cáo Ngô Minh H4 - 03 (Ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng Điểm c, Khoản 2 Điều 360; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với Nguyễn Trọng T5; phạt:

1.7. Bị cáo Nguyễn Trọng T5 - 01 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về hình phạt chính, hình phạt bổ sung đối với các bị cáo khác, phân trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo:

Ngày 18/8/2025, bị cáo Nguyễn Văn L1, Nguyễn Trọng T5 kháng cáo xin được hưởng án treo;

Ngày 20 và 23/8/2025, các bị cáo Ngô Tấn L, Nguyễn Văn N, Huỳnh Kim H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, giảm tiền bồi thường và xin được hưởng án treo.

Ngày 25/8/2025, bị cáo Ngô Minh H4 kháng bản án sơ thẩm, đề nghị xem xét lại mức độ hành vi, công vụ, nhiệm vụ của bị cáo để giảm một phần hình phạt.

Ngày 11/9/2026, Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Đà Nẵng có Quyết định kháng nghị số 10/QĐ-VPT2 ngày 11-9-2025, đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Đặng Thanh B.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Đặng Thanh B và người bào chữa trình bày ý kiến là sau khi xét xử sơ thẩm đã bồi thường toàn bộ thiệt hại và nộp tiền phạt bổ sung, án phí với tổng cộng là 2.624.100.322 đồng, bị cáo ăn năn hối lỗi, xin được xem xét khoan hồng.

Các bị cáo Nguyễn Văn L1, Nguyễn Trọng T5, Ngô Tấn L, Nguyễn Văn N, Huỳnh Kim H, Ngô Minh H4 giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị cáo Nguyễn Trọng T5 và người bào chữa trình bày ý kiến là nguyên nhân dẫn đến phạm tội do mới nhận nhiệm vụ nên chưa nắm bắt được công việc, sau đó lại bàn giao cho cấp Phó phụ trách; đề nghị được áp dụng tình tiết giảm nhẹ “có thành tích trong công tác” vì có 02 năm được công nhận “chiến sĩ thi đua cơ sở”; nộp bồi thường thêm

20.000.000 đồng. Bị cáo Nguyễn Văn L1 trình bày bị cáo chỉ là người lái xe vận chuyển, làm thuê trả công, mức độ hành vi thấp nhất trong vụ án.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng

Kiểm sát viên đại diện cho Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 10/QĐ-VPT2 ngày 11/9/2026 về tăng hình phạt thì tại giai đoạn phúc thẩm bị cáo đã nộp toàn bộ số tiền thiệt hại, nên đề nghị xem xét mức hình phạt phù hợp.

Đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Trọng T5 thì tại giai đoạn phúc thẩm bị cáo được áp dụng thêm nhiều tình tiết mới theo khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; bị cáo có nhân thân tốt, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo. Đối với các kháng cáo của Nguyễn Văn L1, Nguyễn Trọng T5, Ngô Tấn L, Nguyễn Văn N, Huỳnh Kim H, Ngô Minh H4 đề nghị không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: các Cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt các bị cáo Huỳnh Kim H, Ngô Tấn L, các bị cáo này có đơn xin hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, các bị cáo đều kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, lý do xin hoãn không có cơ sở, sự vắng mặt không gây trở ngại, nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 351 của Bộ luật Tố tụng hình sự để tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hành vi phạm tội:

Từ năm 2016 đến tháng 11/2023, Đặng Thanh B lần chiếm rừng trồng phi lao, chức năng rừng sản xuất tại khoảnh 1 tiểu khu B thuộc thôn L, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên (N là thôn L, phường B, tỉnh Đắk Lắk), do Hợp tác xã N5 Phường 9 quản lý, rồi cho Trần Ngọc N4 chặt phá 27.842,17m² diện tích rừng trồng phi lao, trong đó có 17.660,08m² rừng phi lao chặt hạ từ ngày 14/01/2019 đến tháng 11/2023 có giá trị là 529.554.644 đồng để lấy gỗ hàm than, rồi B cất nhà, trồng cây, xây dựng các công trình trên đất lấn chiếm.

Từ tháng 2/2018 đến tháng 12/2023, B cho Huỳnh Khắc D1 khai thác cát không phép tại 7 vị trí trong 02 khu đất mà B chiếm để lấy cát trồng cây, xây dựng công trình và chở đi bán, với tổng khối lượng là 39.129m³, trị giá 4.900.524.420 đồng. D1 thuê Huỳnh Thanh T6, Nguyễn Văn N, Huỳnh Kim H, Ngô Tấn L và Nguyễn Văn L1 điều khiển xe đào, xe múc, xe tải để múc cát, vận chuyển đi theo chỉ dẫn của B, trong đó T6 tham gia khai thác từ tháng 2/2023 đến tháng 12/2023 với tổng khối lượng là 39.129 m³, trị giá 4.900.524.420 đồng; H, N tham gia khai

thác từ năm 2021 đến tháng 12/2023, với tổng khối lượng 25.984 m³, trị giá 3.402.179.900 đồng; L tham gia khai thác từ 4/2022 đến tháng 12/2023, với khối lượng 13.874 m³, trị giá 2.081.100.000 đồng; L1 tham gia khai thác từ năm 2021 đến tháng 6/2022, với khối lượng 7.790 m³, trị giá 849.811.100 đồng.

Ngô Minh H4 là Phó Chủ tịch UBND xã B, phụ trách lĩnh vực khoáng sản và là Tổ trưởng tổ kiểm tra, bảo vệ khoáng sản thôn L, xã B, từ tháng 10/2021 đến tháng 12/2023, H4 đã không thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao, không kịp thời ngăn chặn hành vi khai thác cát không phép của B và đồng phạm, dẫn đến thiệt hại tài sản nhà nước với số tiền 2.267.310.000 đồng.

Nguyễn Trọng T5 là Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T từ đầu năm 2021, phụ trách lĩnh vực khoáng sản, Tổ trưởng tổ kiểm tra của UBND thành phố T, từ tháng 04/2021 đến tháng 8/2022 đã không thực hiện đầy đủ chức trách nhiệm vụ được giao, không kịp thời ngăn chặn hành vi khai thác cát không phép của B và đồng phạm, dẫn đến thiệt hại tài sản nhà nước với số tiền 1.139.226.870 đồng.

Bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định bị cáo Đặng Thanh B phạm tội “*Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên*” theo Điểm b, Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Hình sự; và tội “*Hủy hoại rừng*” theo Điểm đ, Khoản 2 Điều 243 Bộ luật Hình sự; bị cáo Trần Ngọc N4 về tội “*Hủy hoại rừng*” theo Điểm đ, Khoản 2 Điều 243 Bộ luật Hình sự; các bị cáo Huỳnh Khắc D1, Huỳnh Thanh T6, Nguyễn Văn N, Huỳnh Kim H, Ngô Tấn L, Nguyễn Văn L1 về tội “*Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên*” trong đó D1, T6, N, H, L theo Điểm b, Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Hình sự; bị cáo L1 theo Điểm b, Khoản 1 Điều 227 Bộ luật Hình sự; các bị cáo Ngô Minh H4, Nguyễn Trọng T5 và Trần Đình Q1 về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”; trong đó H4 theo Điểm c, Khoản 3 Điều 360 Bộ luật Hình sự; các bị cáo T5, Q1 theo Điểm c, Khoản 2 Điều 360 Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

[3] Xét kháng nghị đối với bị cáo Đặng Thanh B:

Bị cáo B biết diện tích đất tại khoảnh 1 tiểu khu B không thuộc quyền quản lý, sử dụng của mình nhưng bị cáo vẫn chiếm sử dụng; biết cây phi lao trên diện tích đất bao chiếm do Hợp tác xã N5 phường 9 trồng và quản lý, nhưng vẫn cho bị cáo Trần Ngọc N4 vào chặt phá từ năm 2016 đến tháng 11/2023, với diện tích 27.842,17 m² rừng trồng phi lao, chức năng sản xuất, trong đó định giá được 17.660,08m² rừng phi lao chặt hạ từ ngày 14/01/2019 đến tháng 11/2023 có giá trị là 529.554.644 đồng để lấy gỗ hầm than. Bị cáo B sau khi cất nhà, trồng cây, xây dựng các công trình trên đất lấn chiếm, tuy không có giấy phép khai thác cát, biết cát trong khu vực mà bị cáo bao chiếm không được phép khai thác nhưng vẫn thuê, thỏa thuận, chỉ dẫn cho bị cáo Huỳnh Khắc D1 cùng các đồng phạm khai thác cát không phép với tổng khối lượng là 39.130m³, trị giá 4.332.939.080 đồng.

Bản thân bị cáo đã từng tham gia và hoàn thành nghĩa vụ quân sự; sau khi phạm tội đã nhìn nhận được hành vi sai trái mà thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; nộp bồi thường, khắc phục hậu quả với số tiền 200.000.000 đồng; có ông nội Đặng Đức B2, cha ruột Đặng Hồng B1 và mẹ ruột Nguyễn Thị D là người có công cách mạng, được tặng thưởng nhiều Huân chương kháng chiến hạng nhất, hạng nhì. Bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; nên Toà án cấp sơ thẩm áp dụng Khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt là có cơ sở.

Hành vi của bị cáo đã gây bức xúc dư luận, trong vụ án này bị cáo là chủ mưu, đứng đầu nên cần xử phạt nghiêm để góp phần đấu tranh phòng chống tội phạm, nên cần chấp nhận kháng nghị tăng hình phạt đối với bị cáo. Tuy nhiên, tại giai đoạn phúc thẩm, bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ mới là tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền bồi thường thiệt hại và tiền phạt bổ sung (2.178.262.210 đồng + 264.777.322 đồng = 2.443.039.532 đồng và phạt bổ sung 100.000.000 đồng; bị cáo đã nộp theo các phiếu tạm thu các số tiền là 81.060.790đ, 100.000.000đ, 500.000.000đ, 1.943.039.532đ = 2.624.100.322 đồng) thể hiện sự ăn năn hối cải, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm cân nhắc mức hình phạt phù hợp đối với bị cáo.

[4] Xét các bị cáo Huỳnh Kim H, Nguyễn Văn N, Ngô Tấn L, Nguyễn Văn L1 là nhân viên của Công ty H8, được bị cáo Huỳnh Khắc D1 thuê để điều khiển xe đào, xe múc, xe tải múc cát; phục vụ các công trình theo chỉ dẫn của bị cáo B; chở cát đi bán theo sự chỉ dẫn của bị cáo D1; trong đó bị cáo H, bị cáo N tham gia khai thác từ năm 2021 đến tháng 12/2023, với tổng khối lượng 25.984 m³, trị giá 3.402.179.900 đồng; bị cáo L tham gia khai thác từ 4/2022 đến tháng 12/2023, với khối lượng 13.874 m³, trị giá 2.081.100.000 đồng; bị cáo L1 tham gia vận chuyển từ năm 2021 đến tháng 6/2022, với khối lượng 7.790 m³, trị giá 849.811.100 đồng. Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với vai trò giúp sức theo yêu cầu, chỉ đạo của bị cáo B và bị cáo D1; sau khi phạm tội đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo H, N, L1 đã nộp số tiền 3.000.000 đồng, bị cáo L1 đã nộp số tiền 2.000.000 đồng để khắc phục một phần hậu quả; các bị cáo H, N tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án; bị cáo L1 phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Các bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại Điểm b, s Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; thêm Điểm t, Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo H, bị cáo N; thêm Điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo L1. Do đó, Bản án hình sự sơ thẩm đã áp dụng Khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo N, H, L để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt; nên không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo này.

Riêng đối với bị cáo L1 có vai trò thấp nhất, thời gian tham gia ít nhất và phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; có nhân thân tốt và nơi cư trú rõ ràng nên không cần thiết phải tập trung cải tạo, mà để bị cáo được tự cải tạo nơi cư trú, dưới sự giám sát của Chính quyền địa phương. Hội đồng xét xử phúc

thẩm chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên mức hình phạt nhưng cho bị cáo được hưởng án treo.

[5] Bị cáo Ngô Minh H4 - Phó Chủ tịch UBND xã B, phụ trách lĩnh vực khoáng sản và là Tổ trưởng tổ kiểm tra, bảo vệ khoáng sản thôn L, xã B, từ tháng 10/2021 đến tháng 12/2023, bị cáo H4 đã không thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao, không phân công thành viên trong Tổ để thường xuyên kiểm tra; không lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức tuần tra, kiểm tra bảo vệ khoáng sản và không tổ chức lực lượng ngăn chặn, xử lý khi phát hiện hành vi khai thác cát trái phép của bị cáo B, bị cáo D1 và đồng phạm kéo dài trong nhiều năm, dẫn đến tài sản của nhà nước bị thiệt hại với số tiền 2.267.310.000 đồng, nên cần xử lý nghiêm. Tuy nhiên, bị cáo luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã nộp 30.000.000 đồng để khắc phục một phần hậu quả; quá trình công tác được tặng nhiều Giấy khen; có cha mẹ, ông bà ngoại, di ruột là người có công với cách mạng được tặng thưởng nhiều Huân chương, Huy chương, Bằng khen; nên bản án sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; đồng thời áp dụng Khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để quyết định mức hình phạt phù hợp. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

[6] Bị cáo Nguyễn Trọng T5 - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, phụ trách lĩnh vực khoáng sản, Tổ trưởng tổ kiểm tra của UBND thành phố T. Từ tháng 04/2021 đến tháng 8/2022 trong phạm vi nhiệm vụ, thẩm quyền nhưng bị cáo đã thiếu trách nhiệm, không tham mưu cho người có thẩm quyền xử lý hành vi, vi phạm của bị cáo B và các đồng phạm; dẫn đến tài sản của nhà nước bị thiệt hại với số tiền 1.139.226.870 đồng. Bị cáo luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã nộp 100.000.000 đồng để khắc phục một phần hậu quả; quá trình công tác được tặng nhiều Giấy khen, nên bản án sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, đồng thời áp dụng Khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự là có cơ sở.

Tại giai đoạn phúc thẩm, bị cáo được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ mới là có thành tích xuất sắc trong công tác, năm 2014 và 2015 được Công nhận Chiến sĩ thi đua cơ sở (*bl 8141, 8143*); phạm tội khi vừa mới nhận nhiệm vụ Trưởng phòng nên chưa nắm hết được thực trạng công việc; bị cáo nay cũng đã lớn tuổi, nhiều bệnh tật, tự nguyện tiếp tục nộp tiền khắc phục hậu quả thêm 20.000.000đ, nên xét thấy không cần cách ly bị cáo, mà để bị cáo được tự cải tạo tại nơi cư trú, dưới sự giám sát của chính quyền địa phương, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[7] Về các quyết định khác còn lại của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị nên không xem xét. Đối với số tiền mà bị cáo B nộp tại các biên lai thu 0000267 ngày 17/9/2025 số tiền 81.060.790đ, Biên lai 0000268 ngày 17/9/2025 số tiền 100.000.000đ, Biên lai 0000665 ngày 23/10/2025 số tiền 500.000.000đ, Biên lai 0001126 ngày 11/12/2025 số tiền 1.943.039.532đ = 2.624.100.322 đồng là để bồi thường thiệt hại, nộp phạt bổ sung và các khoản án phí, nên được khấu trừ khi thi hành án. Đối với số tiền 20.000.000 đồng bị cáo T5 nộp khắc phục hậu quả được khấu trừ khi thi hành án trách nhiệm dân sự cho bị cáo Trần Ngọc N4.

[8] Án phí hình sự phúc thẩm các bị cáo Nguyễn Văn N, Huỳnh Kim H, Ngô Tấn L, Ngô Minh H4 phải chịu mỗi bị cáo là 200.000 đồng. Bị cáo Nguyễn Văn L1, Nguyễn Trọng T5 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận Kháng nghị số 10/QĐ-VPT2 ngày 11-9-2025 của Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Đà Nẵng; chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Trọng T7, Nguyễn Văn L1; không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn N, Huỳnh Kim H, Ngô Tấn L, Ngô Minh H4; sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 99/2025/HS-ST ngày 12-8-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, về phần hình phạt đối với các bị cáo Đặng Thanh B, Nguyễn Trọng T5, Nguyễn Văn L1.

2. Áp dụng Điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 227; Điểm đ khoản 2, khoản 4 Điều 243; Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 55 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Đặng Thanh B; xử phạt bị cáo Đặng Thanh B: 01 (Một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên*”; 01 (Một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Hủy hoại rừng*”.

Phạt bổ sung: Bị cáo Đặng Thanh B 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) về tội “*Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên*” và 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) về tội “*Hủy hoại rừng*”.

Buộc bị cáo Đặng Thanh B chấp hành hình phạt chung của 02 tội là: 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 28-8-2024.

Buộc bị cáo Đặng Thanh B chấp hành chung mức tiền phạt bổ sung của 02 tội là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

3. Áp dụng Điểm b Khoản 2, Khoản 3 Điều 227; Điểm b, s khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Văn N, Huỳnh Kim H, Ngô Tấn L; thêm Điểm t, Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Văn N, Huỳnh Kim H; phạt:

3.1. Bị cáo Nguyễn Văn N - 09 (C1) tháng tù về tội “*Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên*”, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Phạt bổ sung: Bị cáo Nguyễn Văn N 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

3.2. Bị cáo Huỳnh Kim H - 09 (C1) tháng tù về tội “*Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên*”, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Phạt bổ sung: Bị cáo Huỳnh Kim H 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

3.3. Bị cáo Ngô Tấn L - 09 (C1) tháng tù về tội “*Vi phạm quy định về khai*

thác tài nguyên”, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Phạt bổ sung: Bị cáo Ngô Tấn L 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

4. Áp dụng Đ2 b khoản 1 Điều 227; điểm b, s, i khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự đối với Nguyễn Văn L1; xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn L1 06 (Sáu) tháng tù về tội “*Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên*”, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng, tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Văn L1 cho Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Đắk Lắk giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách, trường hợp thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự. Gia đình bị cáo Nguyễn Văn L1 có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Phạt bổ sung: Bị cáo Nguyễn Văn L1 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

5. Áp dụng Điểm c, khoản 3 Điều 360; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự đối với Ngô Minh H4; xử phạt: Bị cáo Ngô Minh H4 - 03 (Ba) năm tù về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”; thời hạn tù tính từ ngày đi thi hành án.

6. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 65 của Bộ luật Hình sự đối với Nguyễn Trọng T5; xử phạt: Bị cáo Nguyễn Trọng T5 01 (một) năm tù về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 24 tháng, tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Trọng T5 cho Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Đắk Lắk giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách, trường hợp thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự. Gia đình bị cáo Nguyễn Trọng T5 có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

7. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét; có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Các bị cáo Nguyễn Văn N, Huỳnh Kim H, Ngô Tấn L, Ngô Minh H4 phải chịu mỗi bị cáo là 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo Nguyễn Văn L1 và Nguyễn Trọng T5 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GDKT I;
- Viện công tố và KSXX PT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSĐT, Phòng tham mưu-CA tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THAHS và HTTP CA tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam số 1 công an tỉnh Đắk Lắk;
- Các bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA; LT; phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Long